

Analysis of the cinnamon value chain in An Lao district, Binh Dinh province

Nguyen Tan Dat^{1,*}, Nguyen Thi Hanh²

¹*Binh Dinh Pharmaceutical and Medical equipment joint stock Company, Vietnam*

²*Finance – Banking and Business Administration Department, Quy Nhon University, Vietnam*

Received: 21/11/2023; Revised: 30/11/2023;

Accepted: 01/12/2023; Published: 28/12/2023

ABSTRACT

Cinnamon is a perennial plant suitable for soil and climate conditions in An Toan commune, An Lao district, Binh Dinh province. This is a plant that brings high economic value to farmers and other actors of the product value chain. Results of analysis of the cinnamon value chain in An Toan show that, with an average cinnamon growing area of 2 hectares/household, households (80% are ethnic minorities) have an average income of 90.03 million from cinnamon, contributing to significantly improving the income and living standards of people in An Toan communes. From the survey and analysis results, the authors also discussed a number of solutions to develop and improve the efficiency of the cinnamon value chain in An Lao, which requires strong efforts and determination of all entities in the value chain, along with relevant organizations from local governments to all levels of departments for coordination in implementation.

Keywords: *Cinnamon tree, value chain analysis, added value, net added value, An Lao district.*

**Corresponding author:*

Email: tandat.bitechphar@gmail.com

Phân tích chuỗi giá trị cây quế tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định

Nguyễn Tấn Đạt^{1,*}, Nguyễn Thị Hạnh²

¹Công ty CP Dược và Trang thiết bị Y tế Bình Định, Việt Nam

²Khoa Tài chính – Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 21/11/2023; Ngày sửa bài: 30/11/2023;

Ngày nhận đăng: 01/12/2023; Ngày xuất bản: 28/12/2023

TÓM TẮT

Cây quế là loại cây lâu năm phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu ở xã miền núi An Toàn, huyện An Lão, tỉnh Bình Định. Đây là loại cây mang lại giá trị kinh tế cao cho nông hộ và các tác nhân khác của chuỗi giá trị sản phẩm. Kết quả phân tích chuỗi giá trị cây quế tại An Toàn cho thấy, với diện tích trồng quế trung bình là 2 ha/hộ, các hộ dân (80% là người đồng bào dân tộc ít người) đang có thu nhập trung bình hàng năm từ quế là 90,03 triệu trên một hộ trồng, góp phần cải thiện đáng kể thu nhập và mức sống dân cư ở An Toàn. Từ các kết quả khảo sát và phân tích, các tác giả cũng đã có những bàn luận về một số giải pháp phát triển và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị cây quế tại An Lão, trong đó đòi hỏi những nỗ lực mạnh mẽ và quyết tâm của tất cả các chủ thể trong chuỗi giá trị, cùng với các tổ chức có liên quan từ chính quyền địa phương đến các cấp ban ngành phối hợp thực hiện.

Từ khóa: Cây quế, phân tích chuỗi giá trị, giá trị gia tăng, giá trị gia tăng thuần, huyện An Lão.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây Quế, tên khoa học là *Cinnamomum cassia* Presl, là loại cây thân gỗ, sống lâu năm, phân bố ở nhiều nơi trên thế giới như Trung Quốc, Lào, Myanmar, Ấn Độ, Sri Lanka, Nam Mỹ,... Ở Việt Nam, hiện nay cây quế phân bố trên nhiều địa phương, trong đó có 4 vùng trồng quế tập trung là Yên Bái, Quảng Ninh, Thanh Hóa – Nghệ An và Quảng Nam – Quảng Ngãi.¹

Quế là cây đa tác dụng, vừa cung cấp các sản phẩm có giá trị kinh tế như vỏ quế, gỗ, tinh dầu, vừa góp phần vào bảo vệ môi trường sinh thái, làm tăng độ che phủ của rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, giữ đất, giữ nước, làm sạch không khí.

Hoạt động trồng quế ở huyện An Lão của tỉnh Bình Định bắt đầu từ hơn 10 năm trước đây bởi một vài hộ dân thuộc xã An Toàn nhằm phủ xanh đất trống. Nhận thấy hiệu quả kinh tế từ cây quế, những năm gần đây UBND xã An Toàn đã tuyên truyền, vận động người dân phát triển kinh tế đồi rừng, trong đó mũi nhọn là trồng cây quế. Tỉnh Bình Định đã có Quyết định số 4024/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 hỗ trợ trồng cây phân tán trên địa bàn huyện An Lão. Ban quản lý rừng đặc dụng An Toàn được giao quyền chủ động mua cây giống tại các cơ sở sản xuất, vận chuyển và cung cấp cây giống đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cho các hộ dân đăng ký đủ điều kiện. Người trồng quế được hỗ trợ phân bón, cây giống và được tập huấn kỹ thuật từ các nguồn

*Tác giả liên hệ chính.

Email: tandat.bitechphar@gmail.com

vốn của Nhà nước. Đến thời điểm hiện nay, ở xã An Toàn, hơn 80% đồng bào dân tộc thiểu số đã chọn cây quế là cây trồng chủ lực, trung bình mỗi hộ trồng khoảng 2 ha, nâng tổng diện tích trồng quế toàn xã lên 175 ha. Thu nhập từ bán tía cây mỗi hộ từ 30 triệu đồng/đợt bán, hoặc theo ha từ 200 triệu đồng/ha trở lên.

An Lão đang phát triển vùng trồng quế hàng hóa góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương và tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng các sản phẩm từ cây quế. Việc nghiên cứu chuỗi giá trị cây quế ở An Lão nhằm phân tích hoạt động của tất cả các tác nhân tham gia trong chuỗi, nhận diện được những thuận lợi và khó khăn, từ đó tìm ra các giải pháp góp phần nâng cấp chuỗi, tăng giá trị và cải thiện thu nhập cho hộ trồng quế là cần thiết. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào phân tích mô hình liên kết chuỗi giá trị cây quế. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà nhóm tác giả quan tâm và thực hiện trên địa bàn huyện An Lão, tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu này được kỳ vọng mang lại ý nghĩa thực tiễn cao, góp phần phát triển bền vững CGT cây quế tại xã An Toàn nói riêng và huyện An Lão, tỉnh Bình Định nói chung.

2. PHƯƠNG PHÁP

2.1. Phương pháp tiếp cận

Nghiên cứu sử dụng phân tích chuỗi giá trị như là một công cụ hữu hiệu nhằm tìm ra cách kết nối thị trường tốt nhất và bền vững cho nông sản, nâng cao giá trị gia tăng cho chuỗi, đặc biệt là cho người trồng quế tại xã An Toàn. Phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị được đề cập bởi nhiều tác giả khác nhau như Kaplinsky,² Morris,³ Porter,^{4,5} Gereffi,⁶ Gereffi và Humphrey⁷ và cách tiếp cận liên kết chuỗi giá trị “ValueLinks” của

GTZ.⁸ Tại Việt Nam, phương pháp này được ứng dụng khá nhiều trong các nghiên cứu về các sản phẩm: rau (Nguyễn Thị Thanh Huyền,⁹ Lê Thị Minh Hằng),¹⁰ dừa (Trần Tiến Khai),¹¹ cà phê (Phan Thị Thanh Trúc và Nguyễn Thị Thúy Hạnh),¹² cam (Nguyễn Phú Sơn và cộng sự),¹³ hồ tiêu (Nguyễn Thị Thúy Hạnh),¹⁴ cây dược liệu Trần Trung Vũ và cộng sự,¹⁵ Huỳnh Bảo Tuấn và cộng sự,¹⁸ Ngô Văn Nam,¹⁷ Nguyễn Thị Hạnh và cộng sự,¹⁸...

Trong phạm vi bài báo này, các tác giả vận dụng khung lý thuyết chuỗi giá trị của Kaplinsky và Morris và phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị của GTZ để làm cơ sở phân tích, đánh giá chuỗi giá trị cây quế tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

2.2. Thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng những thông tin thứ cấp từ những báo cáo hàng năm của UBND huyện An Lão, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện An Lão, Niên giám thống kê huyện An Lão, Niên giám thống kê tỉnh Bình Định.

Nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát 119 hộ nông dân trồng quế, tổ chức 2 cuộc thảo luận nhóm tập trung ở xã An Toàn (1 tại nhà trường bản và 1 tại Công ty TNHH MTV Dược liệu hữu cơ BIDIPHAR...), phỏng vấn chuyên sâu 2 cán bộ quản lý hành chính và kỹ thuật thuộc UBND huyện An Lão và Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện An Lão, 2 nhà khoa học thuộc Trường Đại học Quy Nhơn, 1 nhà quản lý và là cán bộ kỹ thuật tại Công ty TNHH MTV Dược liệu hữu cơ BIDIPHAR. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng đã tiến hành khảo sát 05 người thu gom, 02 người bán buôn, 04 người bán lẻ và 3 doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ cây quế.

Bảng 1. Đối tượng khảo sát và phương pháp chọn mẫu.

STT	Tác nhân trong chuỗi	Cỡ mẫu	Phương pháp chọn mẫu
1	Hộ trồng quế	119	Phương pháp thuận tiện
2	Người thu gom	5	Liên kết chuỗi của GTZ ⁸
3	Cơ sở chế biến	3	Liên kết chuỗi của GTZ ⁸
4	Người bán sỉ	2	Liên kết chuỗi của GTZ ⁸
5	Người bán lẻ	4	Liên kết chuỗi của GTZ ⁸
Tổng số		133	

Nguồn: Khảo sát và tính toán của các tác giả.

Quá trình khảo sát bắt đầu từ các nông hộ trồng Quế tại xã An Toàn, huyện An Lão. Các đối tượng được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện. Sau đó, từ các hộ trồng Quế, các tác giả tiếp cận các tác nhân khác lần theo các liên kết.

2.3. Phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp thống kê mô tả số tuyệt đối, tương đối, bình quân để tính toán và mô tả thực trạng trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây quế tại An Lão.

Nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật và công cụ phân tích chuỗi giá trị: vẽ bản đồ và mô tả chuỗi giá trị, phân tích các tác nhân tham gia chuỗi, phân tích kênh thị trường chuỗi giá trị và phân tích kinh tế chuỗi giá trị cây quế An Lão. Cụ thể:

Giá trị gia tăng = Giá bán – Chi phí trung gian

Giá trị gia tăng thuần = Giá trị gia tăng – Chi phí tăng thêm

Chi phí trung gian là chi phí đầu vào trực tiếp sản xuất ra sản phẩm bao gồm giống, phân bón, chi phí nước tưới, ... (đối với hộ sản xuất), là giá mua sản phẩm (đối với các tác nhân khác).

Chi phí tăng thêm là chi phí còn lại ngoài chi phí trung gian của mỗi tác nhân, bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí lao động, chi phí vận chuyển, chi phí vật tư, chi phí nước, điện thoại, chi phí quản lý,...

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Sơ đồ chuỗi giá trị cây quế An Lão

Kết quả khảo sát cho thấy, các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị cây quế An Lão gồm có: người trồng (các nông hộ và nhóm nông hộ), người thu gom (người thu gom địa phương và người thu gom đường dài), người chế biến (các cơ sở chế biến tinh dầu quế, quế cạo vỏ, quế điều thuốc, đồ mỹ nghệ từ quế, ...), người bán sỉ, người bán lẻ và người tiêu thụ sản phẩm (người tiêu dùng nội địa và người tiêu dùng nước ngoài).

- Nông hộ trồng quế:

Hoạt động trồng quế diễn ra tập trung

tại xã An Toàn, ở cả 3 thôn (1,2,3) với khoảng 260 hộ dân, phần lớn là đồng bào dân tộc Bana. Trong đó, có hơn một nửa số hộ có hoạt động trồng quế, 119 nông hộ có diện tích trồng quế từ 0,1 ha trở lên, tổng diện tích trồng quế của cả xã là 175 ha. Hộ có diện tích trồng lớn nhất là 5 ha và có 7 hộ có diện tích trồng lớn hơn 3 ha. Các lao động của nông hộ làm nhiều công việc, chủ yếu sản xuất nông nghiệp: trồng cây lương thực (sắn, ngô); chăn nuôi (trâu, bò, heo, gà); trồng và thu hái tự nhiên cây dược liệu; trồng cây lâu năm (keo, quế), kết hợp dịch vụ du lịch. Thời gian cho trồng quế: 5 ngày công/tháng trong 2 năm đầu. 2 ngày công/tháng trong các năm 3-10. Các hoạt động bao gồm: chuẩn bị đất, chuẩn bị cây giống, vận chuyển và tập kết công cụ lao động và vật tư nông nghiệp, làm lán trại và hàng rào, trồng cây, bón phân, làm cỏ, cắt tỉa, thu hoạch lá, cành, thu hoạch vỏ, thu hoạch cây gỗ, ... Các nông hộ bán sản phẩm thu hoạch trên nhiều kênh khác nhau cho các tác nhân: người thu gom ở địa phương, người thu gom đường dài, các cơ sở chế biến, các nhà bán sỉ mà họ có thể tiếp cận được.

- Người thu gom (thương lái) tại địa phương và người thu gom đường dài:

Hiện nay, có khoảng 10 người có hoạt động thu gom quế tại An Lão, chiếm 38,34% sản lượng quế thu hoạch tại địa phương. Trong đó, có 5 người có mức sản lượng mua lớn nhất, có địa điểm giao dịch cố định và kho trữ hàng, sẵn phoi (4 người ở An Toàn và 1 người ở An Hòa). Hình thức giao dịch phổ biến là qua điện thoại và gặp gỡ trực tiếp, không có hợp đồng mua bán.

Các thương lái đường dài chủ yếu từ các tỉnh phía Bắc, thu mua 74,26% lượng quế do các nông hộ thu hoạch. Sau khi thu gom vỏ quế họ tập kết vỏ quế và sơ chế (phoi khô) trước khi phân phối cho các tác nhân tiếp theo trong chuỗi (chủ yếu là xuất khẩu và cung cấp cho các cơ sở chế biến).

- Cơ sở chế biến:

Hiện nay, Bình Định chưa có cơ sở chuyên chế biến các sản phẩm từ quế. Người thu gom hoặc nông hộ thường bán quế nguyên liệu cho các cơ sở chế biến ở ngoài tỉnh, chủ yếu là ở

các vùng trồng quế chính: Yên Bái, Quảng Ninh, Thanh Hóa - Nghệ An và Quảng Nam - Quảng Ngãi. Trong đó, người thu gom địa phương cung cấp chính cho các cơ sở chế biến ở gần (Quảng Nam - Quảng Ngãi), người thu gom đường dài cung cấp chính cho các cơ sở chế biến ở xa (Yên Bái, Quảng Ninh, Thanh Hóa - Nghệ An).

- Người bán sỉ và bán lẻ:

Người bán sỉ các sản phẩm từ quế không ở trên địa bàn tỉnh Bình Định. Họ chuyên cung cấp số lượng lớn các loại quế phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu với hoạt động quảng cáo và cung cấp chuyên nghiệp và cam kết mức chất lượng, giá cả tốt thị trường. Các sản phẩm của họ rất đa dạng từ quế thô khô, quế ống, quế bột, quế vụn, tinh dầu quế, xà phòng quế, nước lau sàn, nước rửa chén hương quế, ...

Người bán lẻ có số lượng mặt hàng đa dạng bao gồm các sản phẩm từ quế và các sản phẩm khác, trong đó số lượng sản phẩm từ quế chiếm tỷ trọng nhỏ. Họ có các shop bán hàng tổng hợp hoặc bán hàng online cho người tiêu dùng trong nước (chiếm 100%). Ở Bình Định có nhiều nhà bán lẻ các sản phẩm từ quế.

- Người tiêu dùng trong nước và nước ngoài:

Ở trong nước, các sản phẩm quế qua chế biến được khách hàng cá nhân ưa thích như: quế bột làm gia vị; quế khô ống hoặc vụn làm thuốc, làm chế phẩm khử mùi, diệt côn trùng; xà phòng quế; nước lau sàn từ quế, nước rửa chén từ quế, nước, tinh dầu quế...

Khách hàng tổ chức gồm có: các cơ sở massage, làm đẹp, kinh doanh lưu trú sử dụng nhiều các chế phẩm từ quế và tinh dầu quế; các cơ sở làm bánh, nhà hàng sử dụng quế làm gia vị; các tiệm thuốc bắc sử dụng nguyên liệu quế trong các vị thuốc; ...

Người tiêu dùng nước ngoài bao gồm các khách hàng nhập khẩu sản phẩm quế như các nhà phân phối hàng tiêu dùng, các nhà phân phối các nguyên liệu dùng cho công nghiệp chế biến, các doanh nghiệp mua quế làm nguyên liệu, ...

Khảo sát của các tác giả bắt đầu từ các nông hộ trồng quế tại 3 thôn 1,2,3 của xã An Toàn, theo các liên kết chuỗi xác định được các tác nhân tiếp theo trong chuỗi, tỉ lệ phân phối sản phẩm đầu ra và giá cả trung bình như sau:

Bảng 2. Phân phối sản lượng và giá bán trung bình qua các tác nhân trong chuỗi giá trị.

Tác nhân A	Phân phối sản phẩm đầu ra			Giá bán vỏ quế tươi/thô khô/ ống TB (đồng)	
	Người mua của A	Tỉ trọng sản lượng phân phối từ A (%)	Tỉ trọng sản lượng phân phối trong toàn chuỗi (%)	Giá bán cho từng người mua	Giá bán trung bình
Nông hộ (100%)	Người thu gom địa phương	38,34	38,34	14.473	15.732,00
	Người thu gom đường dài	53,1	53,1	16.440	
	Cơ sở chế biến	5,1	5,1	17.148	
	Người bán sỉ	3,46	3,46	16.786	
	Tổng	100	100		
Người thu gom địa phương (38,34%)	Người thu gom đường dài	55,2	21,16	62.255	64.180,48
	Cơ sở chế biến	21,37	8,19	64.951	
	Người bán sỉ	23,43	8,98	68.014	
	Tổng	100	38,34		

Người thu gom đường dài (74,26%)	Cơ sở chế biến	37,25	27,66	64.636	68.037,64
	Người bán sỉ	21,13	15,69	61.234	
	Người tiêu dùng nước ngoài	41,62	30,91	74.537	
	Tổng	100	74,26		
Cơ sở chế biến (40,96%)	Người bán sỉ	42,94	17,59	113.760	118.500,00
	Người bán lẻ	27,18	11,13	116.130	
	Người tiêu dùng nội địa	12,15	4,98	119.685	
	Người tiêu dùng nước ngoài	17,73	7,26	132.801	
	Tổng	100	40,96		
Người bán sỉ (45,71%)	Người bán lẻ	58,73	26,85	130.293	135.721,50
	Người tiêu dùng nội địa	21,05	9,62	135.179	
	Người tiêu dùng nước ngoài	20,22	9,25	152.055	
	Tổng	100	45,71		
Người bán lẻ (37,98%)	Người tiêu dùng nội địa	100	37,98	145.722	145.721,50
	Tổng	100	37,98		
Người tiêu dùng (100%)	Người tiêu dùng nội địa	52,98	52,58		
	Người tiêu dùng nước ngoài	47,02	47,42		
	Tổng	100	100		

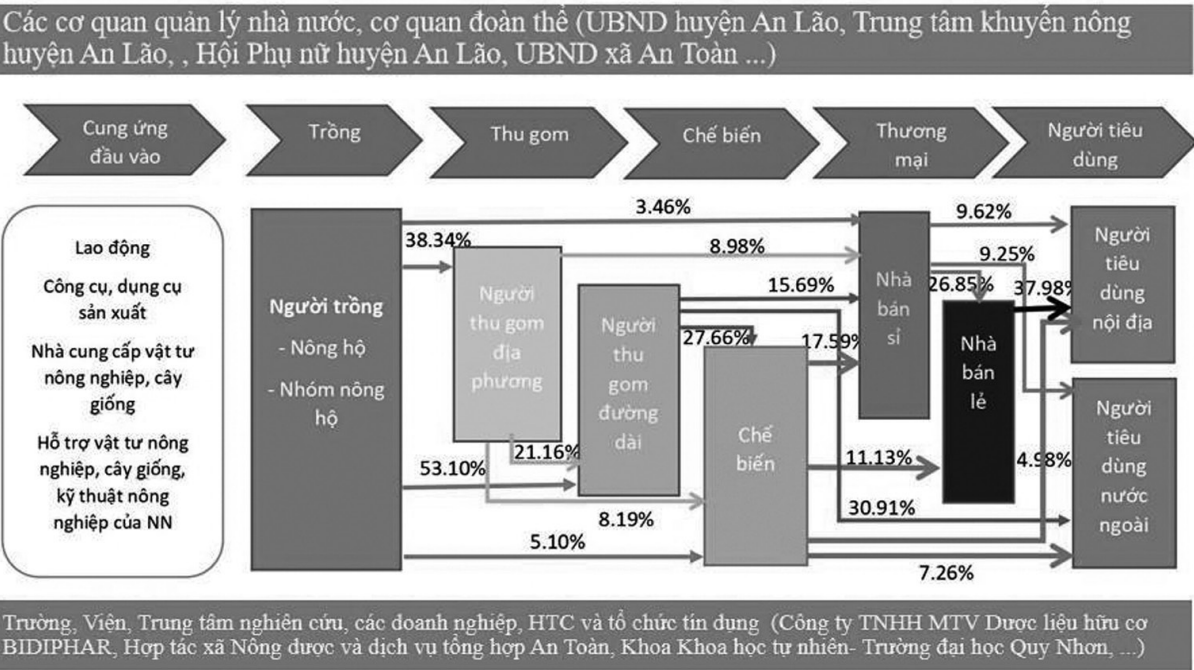
Nguồn: Khảo sát và tính toán của các tác giả.

Bên cạnh các tác nhân chính, trong chuỗi giá trị cây quế còn có sự tham gia hỗ trợ của UBND huyện An Lão, Trung tâm khuyến nông huyện An Lão, Hội Phụ nữ huyện An Lão, Công ty TNHH MTV Dược liệu hữu cơ BIDIPHAR, Hợp tác xã Nông dược và Dịch vụ tổng hợp An Toàn, Khoa Khoa học tự nhiên - Trường Đại học Quy Nhơn và các tổ chức tín dụng.

Theo các tỉ lệ phân phối trên chuỗi, các nông hộ tại An Toàn đảm nhận 100% nguồn cung quế tại địa phương. Người thu gom đường dài đóng vai trò quan trọng khi đảm nhận 74,26% sản lượng quế thu gom tại địa phương. Những người thu gom có hoạt động sơ chế quế nguyên liệu đơn giản (phơi khô). Chỉ có 45,71% quế tại An Toàn được chế biến tại các cơ sở chế biến ở ngoài địa phương. Người bán sỉ, người bán lẻ

và người thu gom đường dài đều có vai trò phân phối trực tiếp đến người tiêu dùng.

Lượng quế tiêu thụ trong nước và xuất khẩu gần xấp xỉ nhau (52,58% và 47,42%), trong đó tiêu thụ trong nước chủ yếu đáp ứng nhu cầu gia vị, hương liệu, chế biến thực phẩm (rượu, trà, thảo dược...). Quế từ Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang các nước Ấn Độ, Bangladesh và Mỹ. Nếu người tiêu dùng nội địa ưa thích các sản phẩm quế đã qua chế biến thì đối với thị trường quốc tế, quế xuất bán chủ yếu là quế thô, gồm 4 loại sản phẩm: ở 4 dạng sản phẩm chính: quế ống, bột quế, quế chẻ, quế vụn. Có 30,91% lượng quế chưa qua chế biến tại An Lão được người thu gom đường dài thu mua, phơi khô và xuất khẩu.



Nguồn: Khảo sát và thiết kế của các tác giả.

Hình 1. Sơ đồ chuỗi giá trị cây quế ở An Lão.

Sơ đồ chuỗi cho thấy, ngoài người trồng quế và người tiêu dùng có tổng đầu ra và tổng đầu vào là 100% theo nguyên tắc lập sơ đồ chuỗi, tác nhân người thu gom đường dài có ảnh hưởng quan trọng đến phân phối sản phẩm của chuỗi, đảm nhận đến 74,26% lượng quế do các nông hộ thu hoạch. Đây là các cá nhân và tổ chức thu mua không có văn phòng hay kho bãi tại địa phương. Họ liên lạc và theo dõi quy mô vùng trồng, lịch thu hoạch của các nông hộ, chủ động hẹn thời gian và cọc tiền trước để các nông hộ thu hoạch và trực tiếp thu gom bằng các phương tiện lớn, vận chuyển quế đi phân phối cho các cơ sở chế biến, người bán sỉ và xuất khẩu. (chiếm 53,10%). Các nông hộ trồng quế ở An Toàn thường chọn cách bán cho người thu gom ở địa phương (chiếm 38,34%) và những người thu gom ở địa phương tập trung nguồn hàng, cung cấp 21,16% lượng sản phẩm cho thương lái đường dài. 40,96% lượng quế thu hoạch được chế biến để đáp ứng các nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng, hình thức chế biến gồm: quế sấy khô (cạo vỏ và nguyên vỏ), quế sáo (điều thuốc), quế bột, tinh dầu quế và các chế phẩm khác (tinh dầu quế, nhang quế, đồ mỹ nghệ từ

vỏ quế,...). Hiện tại ở Bình Định chưa có cơ sở chế biến quế, phần lớn quế từ An Lão được phân phối và chế biến ở các cơ sở chế biến của Quảng Ngãi và Yên Bái. 50,04% lượng quế thu hoạch tươi, được người thu gom phơi khô và chở đi phân phối thô.

Chuỗi giá trị cây quế An Lão vận hành theo các kênh thị trường đa dạng với sự tham gia/ không tham gia của người thu gom địa phương/ đường dài, có qua/không qua cơ sở chế biến, có/ không qua người bán sỉ/bán lẻ. Trong đó, kênh ngắn nhất có 3 tác nhân tham gia (Nông hộ => Người thu gom đường dài => Người tiêu dùng nước ngoài) và kênh dài nhất có 7 tác nhân tham gia (Nông hộ => Người thu gom địa phương => Người thu gom đường dài => Cơ sở chế biến => Người bán sỉ => Người bán lẻ => Người tiêu dùng nội địa).

Các sản phẩm quế đã qua chế biến được bán trong nước hoặc xuất khẩu với giá cao hơn. Người tiêu dùng trong nước (cá nhân và hộ gia đình) thường mua lẻ, trong khi đó các khách hàng tổ chức như các cơ sở dịch vụ massage, làm đẹp, chế biến thực phẩm, đồ uống có sử dụng

gia vị quế thường mua sỉ. Người tiêu dùng nước ngoài (cá nhân và cơ sở sản xuất, thương mại) ưa chuộng sản phẩm quế thô (sơ chế ở các dạng: quế ống, bột quế, quế chẻ, quế vụn).

3.2. Phân tích kinh tế chuỗi giá trị cây quế tại An Toàn

3.2.1. Phân tích doanh thu, chi phí, giá trị gia tăng và lợi nhuận của nông hộ trồng quế tại An Lão

Có thể trồng quế bằng cách gieo từ hạt giống hoặc chiết cành, song kinh nghiệm cho thấy cây chiết cho vỏ rất mỏng, hàm lượng tinh dầu thấp, do vậy các vùng trồng chuyên canh thường dùng phương pháp nhân giống từ hạt. Cây quế An Lão chủ yếu trồng từ cây giống phát triển từ hạt. Khoảng từ năm thứ 3 đã cho thu hoạch lá và cành, từ năm thứ 6-7 đã bắt đầu cho thu hoạch vỏ quế và gỗ. Các hộ thường thu hoạch vỏ quế khi cây được 10 năm tuổi.

Bảng 3. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận cho 1 hecta rừng quế từ khi trồng đến khi thu hoạch (10 năm).

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng TB	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
I	Chi phí trồng, chăm sóc tính cho 1 ha trong 10 năm				200.005.300
1	Giống				8.685.600
	Cây giống 4 tháng tuổi (12% từ BIDIPHAR, 88% từ các vùng trồng khác)	cây	3.525	2.464	8.685.600
2	Phân bón				64.283.600
	NPK	kg	1.875	19.000	35.625.000
	Phân chuồng	kg	6.253	1.200	7.503.600
	Phân cá, phân từ xác động vật	kg	4.231	5.000	21.155.000
3	Vật tư, công cụ dụng cụ sản xuất				919.000
	Cây làm hàng rào	cây	153	2.000	306.000
	Lưới kẽm gai làm hàng rào	kg	82	4.000	328.000
	Lưới che nắng khổ 1m6	m	12	15.000	180.000
	Bạt ni lông xanh khổ 1m (4-5zem) 5-7 m ² /hec	m	7	15.000	105.000
4	Vận chuyển				4.867.500
	Chi phí xăng dầu	lít	21,58	25.000	539.500
	Khấu hao xe (2 tr/năm)	VNĐ	1,52	2.150.000	3.268.000
	Công vận chuyển (5 ngày)	kg	5,3	200.000	1.060.000
5	Công lao động				62.080.000
	Công xử lý đất	công	21,5	200.000	4.300.000
	Công làm cỏ (2 lần/năm, 5 năm đầu)	công	127,5	200.000	25.500.000
	Công trồng cây	công	8,2	200.000	1.640.000
	Công bón phân (2 lần/năm, 5 năm đầu)	công	81,5	200.000	16.300.000
	Công thu hoạch lá và cành (từ 5 năm - 10 năm)	công	49,0	200.000	9.800.000
	Công thu hoạch gỗ và vỏ (khi cây 10 tuổi)	công	22,7	200.000	4.540.000
6	Thuê đất/ha/năm	VND	1	-	0
7	Lãi vay ngân hàng (vay trong 5 năm, lãi suất 4%/năm)	VNĐ	135.424.000	0,40	54.169.600
8	Khấu hao chòi canh giữ vườn quế (5 tr/chòi)		1	5.000.000	5.000.000

II	Doanh thu (80% số cây cho thu hoạch)				907.723.130
1	Lá và cành quế	kg	51.253	5.138	263.337.914
2	Vỏ thân cây quế	kg	36.213	15.732	569.702.916
3	Gỗ cây quế sau khi lột vỏ	tấn	90.524	825	74.682.300
III	Lợi nhuận thu được sau 10 năm trồng quế (II - I)				707.717.830

Nguồn: Khảo sát và tính toán của các tác giả.

Như vậy, nông hộ trong 10 năm trồng và chăm sóc 1 ha quế chi hết 200.005.300 đồng, thu từ lá và cành quế, vỏ và thân cây quế 907.723.130 đồng, thu được lợi nhuận 707.717.830 đồng. Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu là 77,97%, suất sinh lợi trên chi phí là 3,36 tức là 1 đồng chi phí tạo ra 3,54 đồng lợi nhuận. Trồng quế nhân hơn vì chỉ chăm sóc nhiều trong 3 năm đầu, thời gian thu hoạch lâu dài, nhưng tỉ suất lợi nhuận cao. So sánh trên cùng một diện tích canh tác, cùng một thời gian trồng và thu hoạch, trồng quế cho lợi nhuận cao gấp 10 lần so với cây trồng lâu năm phổ biến tại địa phương là keo lai. Với diện tích trồng trung bình là 1,34 ha/hộ đã cho thu hoạch, cây quế mang lại thu nhập trung bình hàng năm 94,83 triệu trên một hộ trồng, góp phần cải thiện đáng kể thu nhập và mức sống dân cư ở xã An Toàn, huyện An Lão.

3.2.2. Giá trị gia tăng và giá trị gia tăng thuần của các tác nhân trong các kênh thị trường chính của chuỗi giá trị cây quế tại An Lão

Trong các sản phẩm từ quế An Lão, sản phẩm quế ống (quế thô, phơi khô, cắt ống) chiếm tỉ trọng cao nhất nên trong phần phân tích giá trị gia tăng và giá trị gia tăng thuần của các tác nhân, tác giả chọn phân tích cho sản phẩm quế ống.

Bảng 4. Bảng quy đổi sản phẩm.

Sản phẩm	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Khối lượng quy đổi (kg)
Lá và cành quế	kg	51.253	5.138	16.739
Vỏ thân cây quế	kg	36.213	15.732	36.213
Gỗ cây quế sau khi lột vỏ	tấn	90.524	825	4.747
Tổng cộng	kg			57.699

Nguồn: Khảo sát và tính toán của các tác giả.

Quy cách sản phẩm: Độ dài: 30-45 cm; Độ mỏng: 2,5 mm trở lên; Độ ẩm: tối đa 13,5%; Có màu sắc tự nhiên; Quế ống cuộn có thể bị nứt nhưng không bị gãy, không bị mốc, không bị mục nát; Có thể đóng trong các hộp cacton với mỗi hộp có trọng lượng tịnh là 15 hoặc 20 kg; Hàm lượng tinh dầu tối thiểu 4,5%.

Đối với sản phẩm quế ống, tiêu thụ chính qua 2 kênh sau:

Kênh 1: Nông hộ => Người thu gom địa phương => Cơ sở chế biến => Người bán sỉ => Người bán lẻ => Người tiêu dùng trong nước

Kênh 2: Nông hộ => Người thu gom đường dài => Cơ sở chế biến => Người bán sỉ => Người tiêu dùng nước ngoài

Bên cạnh đó, một phần vỏ quế thô khô không qua cơ sở chế biến (quế khô thô) được tiêu thụ chính qua kênh sau:

Kênh 3: Nông hộ => Người thu gom đường dài => Người tiêu dùng nước ngoài

Từ thống kê số lượng các sản phẩm thu được trên diện tích trồng 1 ha, thực hiện quy đổi thành sản phẩm vỏ thân cây quế như sau:

Số lượng sản phẩm quy đổi được sử dụng để tính doanh thu, chi phí, giá trị gia tăng và lợi nhuận của nông hộ trồng quế ở An Toàn tính trên 1 kg vỏ quế như trong Bảng 5 sau:

Bảng 5. Doanh thu, chi phí, giá trị gia tăng và lợi nhuận của nông hộ trồng quế ở An Toàn tính trên 1 kg vỏ quế.
ĐVT: đồng.

Khoản mục	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Chi phí trung gian (CPTG)	926,16	1.498,30	1.289,93	88,70
1. Giống	117,45	204,54	150,53	21,23
<i>Cây giống 4 tháng tuổi (12% từ BIDIPHAR, 88% từ các vùng trồng chính)</i>	<i>117,45</i>	<i>204,54</i>	<i>150,53</i>	<i>21,23</i>
2. Phân bón	722,70	1.586,25	1.114,12	206,38
<i>NPK</i>	<i>400,55</i>	<i>889,63</i>	<i>617,43</i>	<i>119,32</i>
<i>Phân chuồng</i>	<i>73,58</i>	<i>183,94</i>	<i>130,05</i>	<i>30,17</i>
<i>Phân cá, phân từ xác động vật</i>	<i>248,57</i>	<i>512,68</i>	<i>366,64</i>	<i>56,89</i>
3. Vật tư, công cụ dụng cụ sản xuất	9,75	34,09	15,93	4,16
<i>Cây làm hàng rào</i>	<i>3,25</i>	<i>11,35</i>	<i>5,30</i>	<i>1,38</i>
<i>Lưới kẽm gai làm hàng rào</i>	<i>3,48</i>	<i>12,17</i>	<i>5,68</i>	<i>1,48</i>
<i>Lưới che nắng khổ 1m6</i>	<i>1,91</i>	<i>6,68</i>	<i>3,12</i>	<i>0,81</i>
<i>Bạt ni lông xanh khổ 1m (4-5zem) 5-7 m²/hec</i>	<i>1,11</i>	<i>3,90</i>	<i>1,82</i>	<i>0,47</i>
4. Chi phí nhiên liệu	6,24	15,32	9,35	2,44
<i>Chi phí xăng dầu</i>	<i>6,24</i>	<i>15,32</i>	<i>9,35</i>	<i>2,44</i>
Chi phí tăng thêm (CPTT)	1.562,90	2.586,37	2.321,85	233,61
5. Tiền công lao động	781,45	1.293,18	1.086,27	109,29
<i>Công xử lý đất</i>	<i>53,22</i>	<i>88,07</i>	<i>73,98</i>	<i>7,44</i>
<i>Công làm cỏ (2 lần/năm, 5 năm đầu)</i>	<i>315,60</i>	<i>522,27</i>	<i>438,71</i>	<i>44,14</i>
<i>Công trồng cây</i>	<i>20,30</i>	<i>33,59</i>	<i>28,21</i>	<i>2,84</i>
<i>Công bón phân (2 lần/năm, 5 năm đầu)</i>	<i>201,74</i>	<i>333,84</i>	<i>280,43</i>	<i>28,22</i>
<i>Công thu hoạch lá và cành (từ 5 năm -10 năm)</i>	<i>121,29</i>	<i>200,72</i>	<i>168,60</i>	<i>16,96</i>
<i>Công thu hoạch gỗ và vỏ (khi cây 10 tuổi)</i>	<i>56,19</i>	<i>92,98</i>	<i>78,11</i>	<i>7,86</i>
<i>Công vận chuyển, xây dựng (5 ngày)</i>	<i>13,12</i>	<i>21,71</i>	<i>18,24</i>	<i>1,83</i>
6. Khấu hao	90,86	317,59	148,37	38,88
<i>Khấu hao xe (2 tr/năm)</i>	<i>34,68</i>	<i>121,23</i>	<i>56,64</i>	<i>14,84</i>
<i>Khấu hao chòi canh giữ vườn quế (5 tr/chòi)</i>	<i>56,17</i>	<i>196,35</i>	<i>91,73</i>	<i>24,04</i>
7. Lãi vay ngân hàng (vay trong 5 năm, lãi suất 4%/năm)	631,95	1.045,79	938,83	94,46
Tổng chi phí = CPTG + CPTT	2.489,06	4.084,67	3.611,78	322,31
Giá bán	14.293,16	16.675,35	15.732,00	729,74
GTGT = Giá bán - CPTG	13.367,00	15.177,04	14.442,07	641,04
GTGTT = GTGT - CPTT	11.804,10	12.590,68	12.120,22	407,43

Nguồn: Khảo sát và tính toán của các tác giả

Kết quả phân tích ở Bảng 5 cho thấy các nông hộ bán vỏ quế tươi với giá bán trung bình là 15.732 đồng/kg, trong đó, GTGT là 14.442,07 đồng/kg. Sau khi trừ đi CPTT là 2.321,85 đồng/kg nông hộ sẽ nhận được GTGTT là 12.120,22 đồng/kg vỏ quế.

Sức sinh lợi của chi phí là 3,36, tức là 1 đồng chi phí bỏ ra mang lại 3,36 đồng giá trị gia tăng thuần cho các nông hộ, lợi ích này có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao mức sống của người lao động, một phần đóng góp cho xã hội ở xã miền núi An Toàn, An Lão.

Bảng 6. Giá trị gia tăng và giá trị gia tăng thuần của các tác nhân trong các kênh thị trường chính của CGT sản phẩm quế ống/khô thô từ An Lão.

Khoản mục	Nông hộ	Người thu gom địa phương	Người thu gom đường dài	Cơ sở chế biến	Người bán sỉ	Người bán lẻ	Tổng
<i>Kênh 1: Nông hộ => Người thu gom ĐP =====> Cơ sở chế biến => Người bán sỉ => Người bán lẻ => NTD trong nước</i>							
	3.325 kg	1.33 kg		1kg	1kg		1kg
Giá bán (1)	48.124,19	86.384,36		113.760,00	130.292,64	145.721,50	
CPTG (2)	4.289,01	52.696,71		89.157,70	125.017,50	133.876,29	
GTGT (3)	43.835,18	33.687,64		24.602,30	5.275,14	11.845,21	
CPTT (4)	7.720,15	34,22		16.941,78	2.962,50	3.266,87	
GTGTT (5)	36.115,03	33.653,42		7.660,52	2.312,64	8.578,34	88.319,96
% GTGTT (6)	40,89	38,10		8,67	2,62	9,71	100,00
<i>Kênh 2: Nông hộ =====> Người thu gom ĐD => Cơ sở chế biến => Người bán sỉ =====> NTD nước ngoài</i>							
	3.325 kg		1.33 kg	1 kg	1 kg		1kg
Giá bán (1)	54.662,80		64.635,76	113.760,00	152.055,08		
CPTG (2)	4.289,01		57.759,56	89.157,70	125.017,50		
GTGT (3)	50.373,79		6.876,20	24.602,30	27.037,58		
CPTT (4)	7.720,15		1.300,89	16.941,78	2.962,50		
GTGTT (5)	42.653,65		5.575,31	7.660,52	24.075,08		79.964,55
% GTGTT (6)	53,34		6,97	9,58	30,11		100,00
<i>Kênh 3: Nông hộ =====> Người thu gom ĐD =====> NTD nước ngoài</i>							
	2.5 kg		1 kg				1kg
Giá bán (1)	41.099,85		74.536,60				
CPTG (2)	3.224,82		57.759,56				
GTGT (3)	37.875,03		16.777,04				
CPTT (4)	5.804,62		1.300,89				
GTGTT (5)	32.070,41		15.476,15				47.546,56
% GTGTT (6)	67,45		32,55				100,00

Trong đó: (3) = (1)-(2); (5) = (3)-(4); (6) = GTGTT x100/Tổng GTGTT

Trồng quế mang đến cho nông hộ ở An Toàn nguồn thu nhập khá cao và ổn định, trong khi chi phí bỏ ra không nhiều và công việc chăm sóc lại khá nhàn và không mất quá nhiều chi phí bỏ ra.

Từ các kết quả phân tích tương tự về doanh thu, chi phí, GTGT, GTGTT cho các tác nhân khác trong chuỗi giá trị cây quế, các tác giả đã tập hợp và phân tích sự phân phối GTGT và GTGTT của các tác nhân trên các kênh thị trường chính của chuỗi cụ thể được trình bày trong Bảng 6 như sau:

Nguồn: Khảo sát và tính toán của các tác giả.

Việc phân tích GTGT và GTGTT được tạo ra của các tác nhân trong các kênh thị trường chính của CGT sản phẩm quế ống/khô thô từ An Lão tính cho 1 kg sản phẩm cuối cùng cho thấy nông dân vẫn luôn là người có lợi ích toàn bộ cao nhất, nhận được GTGTT từ 40,89% đến 67,45% trên tổng GTGTT toàn kênh. Người thu gom địa phương và người thu gom đường dài có vai trò quan trọng trong hoạt động phân phối sản phẩm và xuất khẩu. Trong đó, đối với kênh phân phối cho người tiêu dùng trong nước, người thu gom địa phương tham gia thu mua và phân phối đến người tiêu dùng qua nhiều kênh, chủ yếu là sản phẩm vỏ quế đã qua chế biến và thu được 38,10% GTGTT trên tổng GTGTT toàn kênh. Ngược lại, đối với người tiêu dùng nước ngoài, sản phẩm được ưa chuộng là vỏ quế khô thô, không qua chế biến, người thu gom đường dài lại chiếm ưu thế khi thu mua vỏ quế tươi trực tiếp từ nông hộ (53,1%), sơ chế đơn giản (phơi khô) và bán trực tiếp (xuất khẩu) cho người tiêu dùng nước ngoài (cá nhân và doanh nghiệp nhập khẩu). GTGTT mà người thu gom đường dài nhận được chiếm đến 32,55% tổng GTGTT toàn kênh.

Người bán sỉ trên kênh phân phối cho người tiêu dùng trong nước có được lợi ích thấp nhất khi chỉ thu được 2,62% GTGTT của cả kênh. Lợi ích này không đủ để kích thích sự tham gia và đầu tư của các nhà bán sỉ trên thị trường nội địa. So với nhà bán sỉ, cả người thu gom và cơ sở sản xuất đều hạn chế hơn về chuyên môn nghiên cứu thị trường, tiến hành các hình thức Marketing đa dạng để thu hút sự quan tâm và ưa thích của người tiêu dùng đối với các sản phẩm từ quế. Tại An Toàn, những người thu gom có cơ sở lưu trữ và giới thiệu sản phẩm tốt thường đóng luôn vai trò nhà bán sỉ. Ở các địa phương khác, nhà bán sỉ tập trung ở các vùng trồng chính.

3.2.3. Hiệu quả đầu tư của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị cây quế tại An Toàn

Từ các phân tích giá trị gia tăng và giá trị gia tăng thuần của các tác nhân trong các kênh thị trường chính của CGT sản phẩm quế ở An Lão có thể tính được hiệu quả đầu tư của họ như trong Bảng 6.

Bảng 7. Hiệu quả đầu tư của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị cây ở quế An Lão.

Tác nhân	Tỷ suất sinh lời/ Chi phí	Số vòng quay vốn/ năm	Sản lượng (tấn/năm)	Tỷ suất sinh lời/ năm	Lãi suất ngân hàng/năm (Agribank)
Nông hộ	3,356	0,1	8,485	0,336	0,053
Người thu gom địa phương	0,619	2	3,25	1,238	0,053
Người thu gom đường dài	0,152	3	6,30	0,456	0,053
Cơ sở chế biến	0,117	1	3,48	0,117	0,053
Người bán sỉ	0,060	2	3,88	0,121	0,053
Người bán lẻ	0,063	4	3,22	0,250	0,053

Nguồn: Khảo sát và tính toán của các tác giả.

Các nông hộ có hiệu quả sử dụng chi phí cao nhất, cứ 1 đồng chi phí trồng quế cho 3,356 đồng lợi nhuận. Nếu tính thời gian từ khi trồng cây đến khi thu hoạch cây trung bình là 10 năm thì trung bình mỗi năm cho 0,3356 đồng lợi nhuận, mức sinh lợi này cao hơn gấp rất nhiều lần mức lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện nay.

Người bán sỉ có mức lãi thấp nhất nhưng do tốc độ quay vòng vốn trung bình 2 lần/năm, họ cũng đạt được tỉ suất sinh lời trên chi phí là 12,1%, cao hơn 2 lần so với lãi suất ngân hàng. Mức lãi cao nhất hàng năm thuộc về người thu gom đường dài 45,6%/năm. Đây là động lực quan trọng để họ tham gia một cách chủ động vào việc phân

phối sản phẩm quế tại An Toàn. Hiện nay, các cơ sở chế biến chỉ lãi 11,7%/năm, thấp nhất trong toàn chuỗi. Các cơ sở chế biến cần đầu tư cao, rủi ro đầu tư lớn nhưng tỉ suất lợi nhuận trên chi phí thấp nhất. Do vậy, kinh doanh chế biến các sản phẩm từ quế hiện nay chưa hấp dẫn các nhà đầu tư. Tại Bình Định, cho đến nay chưa có cơ sở chế biến sản phẩm từ quế, các nông hộ và người thu gom chủ yếu bán sản phẩm thô cho các cơ sở chế biến ở các địa phương khác, chủ yếu là Quảng Ngãi, Quảng Nam và Yên Bái.

3.2.4. Một số điểm thắt nút chai và rủi ro của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị cây quế tại An Toàn

Nút cổ chai (bottleneck) là một điểm xuất hiện dọc theo quy trình nghiệp vụ, trong đó số lượng yêu cầu công việc cao hơn mức có thể xử lý ở thông lượng tối đa, khiến luồng công việc bị gián đoạn, chậm trễ hoặc tắc nghẽn. Nút cổ chai và các rủi ro trong chuỗi giá trị cây quế tại An Lão cho từng tác nhân tham gia:

- Nông hộ:

Trong chuỗi giá trị cây quế tại An Lão, do đặc thù của cây quế là cây lâu năm, thời gian thu hoạch có thể bắt đầu khi cây quế 3 tuổi (thu hoạch lá, nhánh, cây tia bót) và kết dài nhiều năm. Cây càng lâu năm chất lượng vỏ quế càng cao. Với cây trồng từ giống cây chiết, thời điểm thu hoạch cả cây trung bình là 10 năm tuổi. Do vậy, về cơ bản, người trồng quế không bị ảnh hưởng bởi các điểm nút cổ chai trong ngắn hạn. Tuy nhiên, khi cây quế đã già tuổi mà chưa có đặt hàng sẽ khó khăn cho các nông hộ trong việc giải quyết các chi phí sinh hoạt, trả nợ ngân hàng.

Nhìn chung, mức độ chính thức của các liên kết giữa nông hộ với các tác nhân khác trong quan hệ mua bán trên chuỗi giá trị cây quế An Lão rất thấp, chỉ đạt 1,24 điểm trên thang đo 3, nhưng mức độ tin tưởng dành cho các đối tác lại khá cao, đạt 3,78 điểm trên thang đo 5. Điều này cho thấy có có khả năng rủi ro cao của các tác nhân trong các quan hệ liên kết đặc biệt là các nông hộ trồng quế.

Rủi ro: bị người thu gom ép giá, bị lừa trong phân nhóm chất lượng quế, sâu bệnh chết cây con (sâu đục thân cành, sâu đo ăn lá, bọ xít nâu sẫm, bọ trĩ, ...), mưa lũ làm sạt lở vùng trồng.

- Người thu gom:

Người thu gom thương địa phương mua gom sản phẩm quế của nông hộ, phơi và cắt trữ để bán cho người thu gom đường dài, cơ sở chế biến, người bán sỉ. Nếu khách hàng của họ giảm nhu cầu hoặc ngưng mua tạm thời có thể gây nút cổ chai, hàng cắt trữ không bán được, nợ đọng vốn kinh doanh, chi phí bảo quản tăng cao, rủi ro mất mát, hao hụt hàng hóa lớn.

Người thu gom đường dài có tỉ lệ xuất khẩu cao và nút cổ chai xảy ra khi nhà nhập khẩu ngưng hoặc giảm lượng mua, các quy định thông quan thay đổi, ...

Rủi ro: hao hụt, hư hỏng hàng hóa trong quá trình thu gom, phơi và cắt trữ; đối tác mua hàng thay đổi; rủi ro vận chuyển; rủi ro chính sách ở nước nhập khẩu; ...

- Cơ sở chế biến:

Các cơ sở chế biến sản phẩm từ quế có 2 nút cổ chai liên quan đến đầu vào và đầu ra của mình. Do các vấn đề về thời tiết không thuận lợi cho thu hoạch, người thu gom tập trung cho xuất khẩu hàng thô, ... các cơ sở sản xuất sẽ rơi vào tình trạng thiếu hụt nguyên liệu, hoặc nguyên liệu nhập kho không đảm bảo chất lượng. Đối với các sản phẩm xuất khẩu, các cơ sở chế biến dễ gặp tình trạng nút cổ chai khi nhà nhập khẩu ngưng hoặc giảm lượng mua, các quy định thông quan thay đổi, ...

Rủi ro: rủi ro tài chính (do vay vốn đầu tư); rủi ro thị trường (do cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu), ...

- Người bán sỉ, bán lẻ:

Người bán sỉ các sản phẩm từ quế hiện nay ít cắt trữ hàng và người bán lẻ mua bán số lượng nhỏ nên họ gần như không bị tình trạng nút cổ chai, trừ trường hợp họ đảm nhận luôn chức năng thu gom hoặc chế biến.

Rủi ro: sản phẩm thay thế nhiều, đa dạng; ...

3.3. Một số bàn luận về giải pháp nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị cây quế tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định

Từ những phân tích về thực trạng chuỗi giá trị cây quế tại An Lão cho thấy cây quế đang mang lại nguồn thu nhập cao và ổn định cho nhiều hộ nông dân trồng quế trên địa bàn xã An Toàn, huyện An Lão. Dù tiềm năng để nâng cao hơn nữa giá trị từ quế còn khá lớn nhưng hiện nay sản phẩm chính thu từ cây quế là vỏ quế mới được bán chủ yếu ở dạng thô, gỗ quế cũng chưa có sản phẩm có giá trị thương mại cao sau chế biến. Trong bối cảnh đó, các tác giả bàn luận về một số giải pháp nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị cây quế tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định như sau:

- Huyện An Lão cần bổ sung cây quế vào danh mục các cây lâu năm ưu tiên phát triển ở huyện An Lão, tăng diện tích vùng trồng và có chính sách phát triển phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và dân số của địa phương.

- Các cơ quan quản lý địa phương cần tăng cường các hoạt động tư vấn và tập huấn để các nông hộ và các tác nhân tham gia chuỗi khác chủ động đầu tư kinh doanh và tham gia các liên kết chuỗi hiệu quả. Các giao dịch kinh doanh trên chuỗi cần được thực hiện ở mức độ cao hơn, sử dụng hình thức hợp đồng kinh tế để tăng tính an toàn và bền vững.

Tại huyện An Lão có thể phát triển đồng thời cả 2 hình thức liên kết:

- Liên kết tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng giữa doanh nghiệp (sản xuất/thương mại) với nông hộ trồng quế;

- Liên kết có hỗ trợ đầu tư và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp với nông hộ trồng quế;

Trong đó, ưu tiên cho hình thức liên kết tiêu thụ sản phẩm qua hợp đồng giữa doanh nghiệp với nông hộ. Với hình thức liên kết này, hợp đồng được ký ở thời điểm trồng cây con và ấn định thời điểm thu hoạch, giao hàng, số lượng, yêu cầu chất lượng và giá thành sản phẩm. Doanh nghiệp có thể cung cấp tín dụng, cung ứng vật tư nông nghiệp và tư vấn kỹ thuật

cho nông hộ, và doanh nghiệp cũng có quyền từ chối mua sản phẩm của nông hộ nếu sản phẩm không đạt chất lượng.

- Khuyến khích các cá nhân và doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở chế biến các sản phẩm đa dạng từ quế, phát triển các kênh bán sản phẩm đa dạng với sự tham gia của các nhà bán sỉ, bán lẻ cho người tiêu dùng trong nước và nước ngoài. Huyện An Lão cần có cơ chế, chính sách phù hợp, khuyến khích, kêu gọi các doanh nghiệp, công ty đủ mạnh đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sâu sản phẩm tinh dầu quế, quế sáo, bột quế, sản xuất chế biến được liệu, mỹ phẩm từ quế, viên nén mủn cưa quế, sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ vỏ quế và gỗ quế ...

- Phát triển thương hiệu quế An Lão là rất cần thiết để nâng cao giá trị của cây quế tại địa phương. Huyện An Lão cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó phát triển trồng quế hữu cơ, hạn chế sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu độc hại; phát triển diện tích quế được chứng nhận hữu cơ hoặc tiêu chuẩn nông nghiệp tốt khác; khuyến khích các nông hộ trồng quế từ cây giống ươm từ hạt để tăng chất lượng sản phẩm; hỗ trợ các nhà đầu tư, tăng cường các hoạt động quảng bá hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường.

4. KẾT LUẬN

Cây quế là loại cây lâu năm phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu ở xã An Toàn, huyện An Lão, tỉnh Bình Định. Đây là loại cây mang lại giá trị kinh tế cao cho nông hộ và các tác nhân của chuỗi giá trị sản phẩm. Kết quả phân tích chuỗi giá trị cây quế tại An Lão cho thấy, với diện tích trồng quế trung bình là 2 ha/hộ, các hộ dân (80% là người đồng bào dân tộc ít người) có thể trồng cây quế và từ năm thứ 3 đã cho thu hoạch từ lá, cành cho đến năm thứ 10 thu hoạch vỏ quế và gỗ thân cây quế. Với diện tích rừng trồng đã cho thu hoạch khoảng 1,34 ha/hộ, cây quế mang lại thu nhập trung bình hàng năm 90,03 triệu trên một hộ trồng, góp phần cải thiện đáng kể thu nhập và mức sống dân cư ở An Toàn.

Các nông hộ bán sản phẩm chủ yếu dưới dạng tươi, thô cho những người thu gom tại địa phương hoặc người thu gom đường dài, tuy nhiên sự liên kết còn khá lỏng lẻo, chưa dựa trên các cơ sở pháp lý vững chắc như hợp đồng kinh tế. Thị trường đầu ra của nông hộ phụ thuộc nhiều vào người thu gom đường dài, rủi ro thị trường lớn. Dù rằng hoạt động trồng quế tại An Toàn đã nhận được sự quan tâm từ chính quyền địa phương trong việc điều chỉnh chính sách, hỗ trợ giống, trợ giúp kỹ thuật cho nông hộ. Các tác nhân khác như người thu gom địa phương, người thu gom đường dài, các cơ sở chế biến, người bán sỉ, người bán lẻ đã góp phần quan trọng trong việc phát triển chuỗi giá trị cây quế, mang lại nhiều lợi ích kinh tế, xã hội cho địa phương. Tuy nhiên, sự đầu tư chưa cân đối, hợp lý giữa các chức năng hoạt động, sự thiếu vững chắc và an toàn trong các liên kết làm nảy sinh một số vấn đề trong quá trình vận hành của chuỗi. Để sản phẩm quế An Lão có thể phát huy được tiềm năng và phát triển bền vững trong tương lai, đòi hỏi sự nỗ lực mạnh mẽ và quyết tâm của tất cả các chủ thể trong chuỗi giá trị, cùng với các tổ chức bộ phận có liên quan từ chính quyền địa phương đến các cấp ban ngành phối hợp thực hiện. Từ các kết quả khảo sát và phân tích, đánh giá, các tác giả cũng đã có những bàn luận về một giải pháp phát triển và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị cây quế tại An Lão.

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn UBND huyện An Lão, UBND xã An Toàn, các nhà khoa học thuộc Trường Đại học Quy Nhơn, các nhà quản lý và cán bộ kỹ thuật tại Công ty TNHH MTV Dược liệu hữu cơ BIDIPHAR đã hỗ trợ chúng tôi trong quá trình nghiên cứu và khảo sát tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung tâm phát triển nông thôn (CRED). *Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật sản xuất quế bền vững theo tiêu chuẩn UEBT/RA*, Nxb Lao Động, Hà Nội, 2021.
2. R. Kaplinsky. Globalisation and unequalization: What can be learned from value chain analysis, *Journal of Development Studies*, **2021**, 37(2), 117-146.
3. R. Kaplinsky & M. Morris. *A handbook for value chain research*, Institute of Development Studies, University of Sussex, Brighton, UK, 2001.
4. M. E. Porter. *Competitive strategy: Techniques for analyzing industries and competitors*, Free Press, New York, 1980.
5. M. E. Porter. *The competitive advantage: creating and sustaining superior performance*, Free Press, New York, 1985.
6. G. Gereffi. *A commodity chains framework for analysing global industries workshop on spreading the gains from globalisation*, University of Sussex, Institute of Development Studies, 1999.
7. G. Gereffi, J. Humphrey & T. Sturgeon. The governance of global value chains, *Review of International Political Economy*, **2005**, 12(1), 78-104.
8. Deutsche Gesellschaft für Technische Zusammenarbeit (GIZ). *Value links manual: The methodology of value chain promotion* (First edition), Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO), 2007.
9. N. T. T. Huyền. Nâng cao giá trị gia tăng hàng rau quả ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, **2016**, 4, 124-132.
10. L. T. M. Hằng. *Hợp tác - Giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị nông sản thực phẩm - Tình huống tại chuỗi cung ứng rau an toàn Đà Nẵng*, Hội thảo Khoa học Quản trị và Kinh doanh COMB2016, 2016, 53-61.
11. T. T. Khai (chủ trì). *Báo cáo nghiên cứu Phân tích chuỗi giá trị dừa Bến Tre*, Dự án Phát triển kinh doanh với người nghèo Bến Tre, Nxb Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2011.
12. P. T. T. Trúc & N. T. T. Hạnh. Mối liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị sản phẩm cà phê khu vực Tây Nguyên, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, **2017**, 2(111), 114-117.

13. N. P. Son, L. V. G. Nhỏ & L. B. M. Châu. Chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị cam sành ở tỉnh Hậu Giang, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*, **2019**, 6, 33-49.
14. N. T. T. Hạnh. Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm hồ tiêu Tây Nguyên, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, **2017**, 10(119), 14-18.
15. T. T. Vỹ, N. T. L. Anh & P. T. Lý. Phân tích các dạng hoạt động trong chuỗi giá trị sản phẩm dược liệu tỉnh Quảng Ninh, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, **2018**, 186(10), 219-222.
16. H. B. Tuấn, H. P. Hoàng, T. T. Cẩm & N. N. K. Chinh. Nghiên cứu chuỗi giá trị dược liệu – cây Diệp Hạ Châu, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, **2013**, 16(1), 37-45.
17. N. V. Nam. *Nghiên cứu chuỗi giá trị của sản phẩm cây dược liệu làm thuốc tẩm tại huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 2010.
18. N. T. Hạnh, P. D. Toàn & N. T. H. Nhã. Phân tích chuỗi giá trị cây sả trên địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, **2021**, 9(03), 60-71.